



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Dệt May 7

Ngày 28/06/2024	26,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.5%	33.1%	127.4

DT thuần Q2/24
73.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼70.8 -49.2%
YoY: ▼36.8 -33.5%

LN thuần Q2/24
7.85
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.55 -45.5%
YoY: ▼2.75 -25.9%

LN sau thuế Q2/24
6.28
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.42 -46.3%
YoY: ▼2.00 -24.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
10.7%
YoY: +/-▲ 0.5%

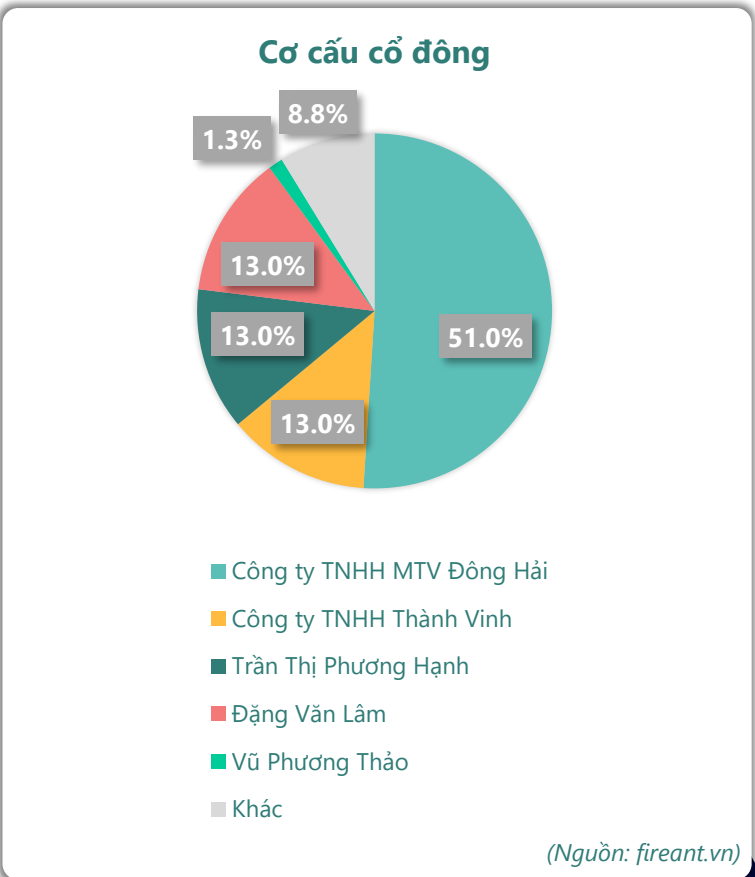
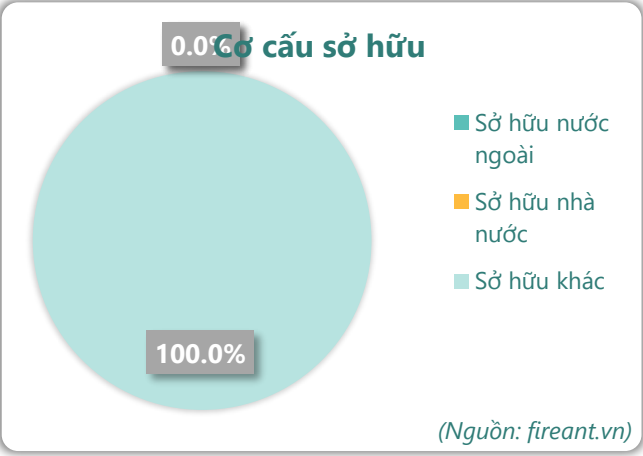
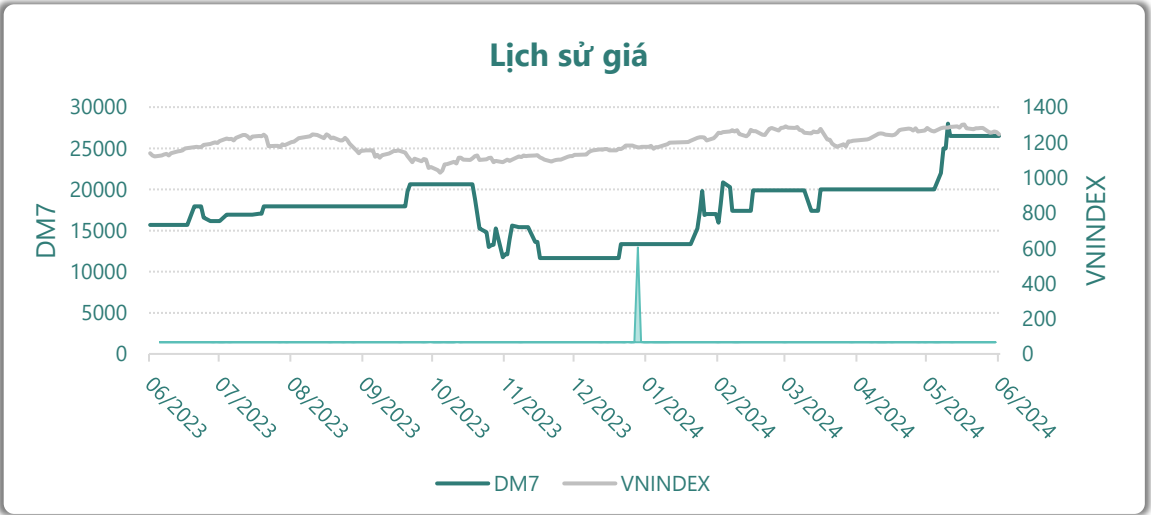
ROE (TTM) Q2/24
18.4%
YoY: +/-▲ 0.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,655 - 28,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	408
Số lượng CPLH (CP)	15,411,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.70
EPS	3,111
P/E	8.5

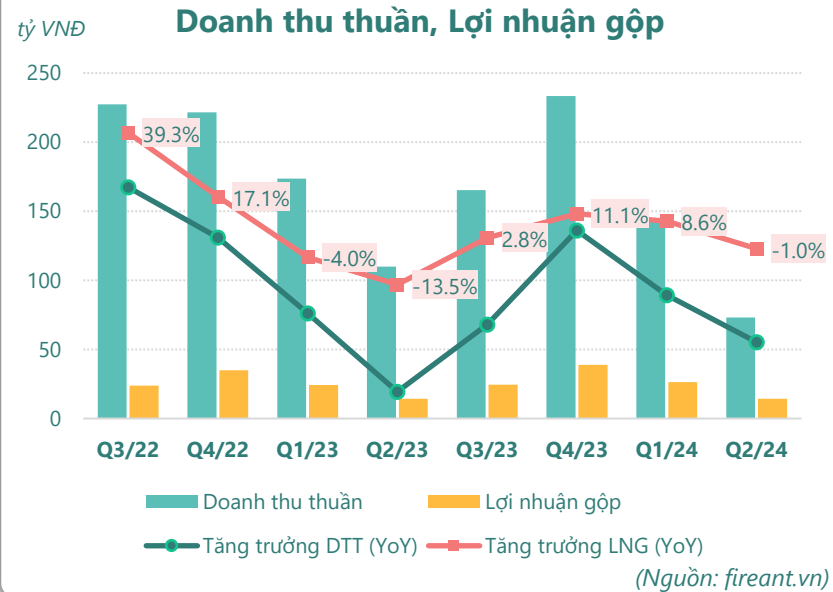
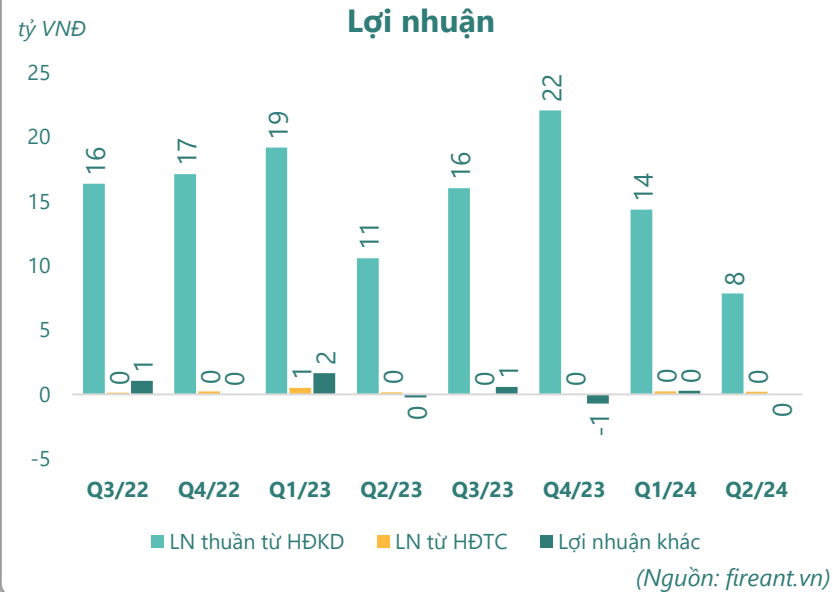
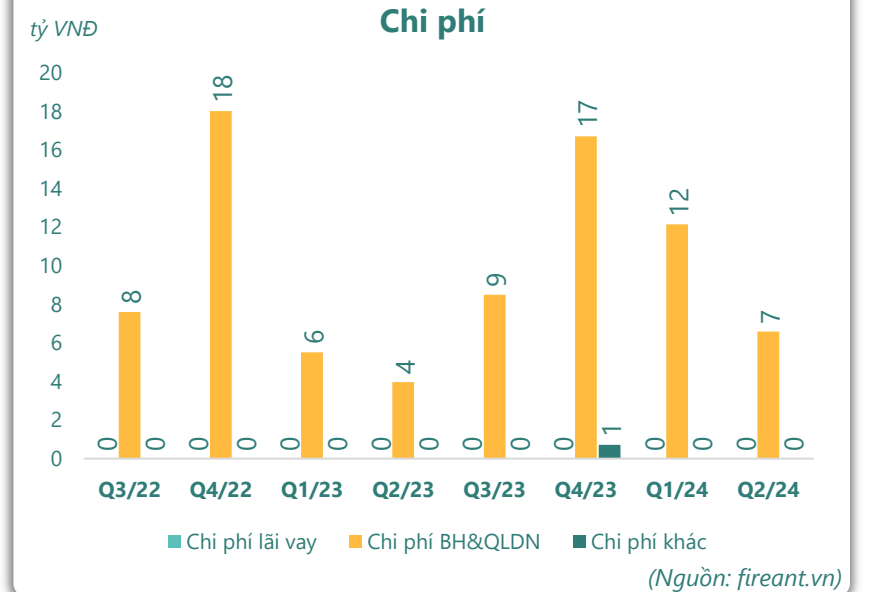
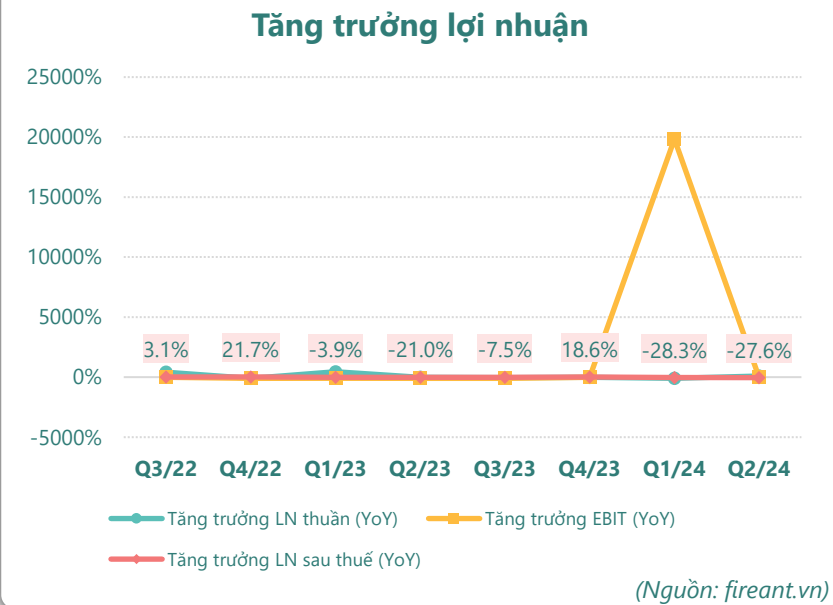
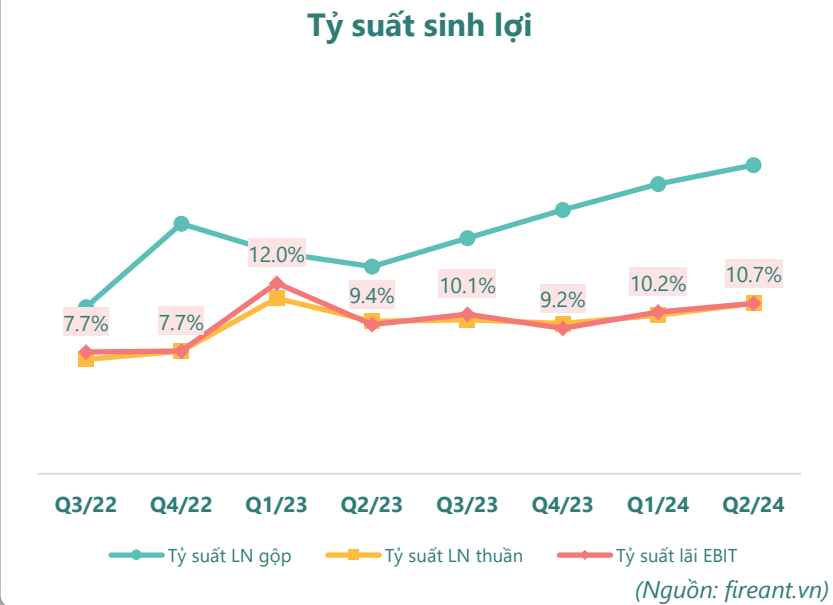
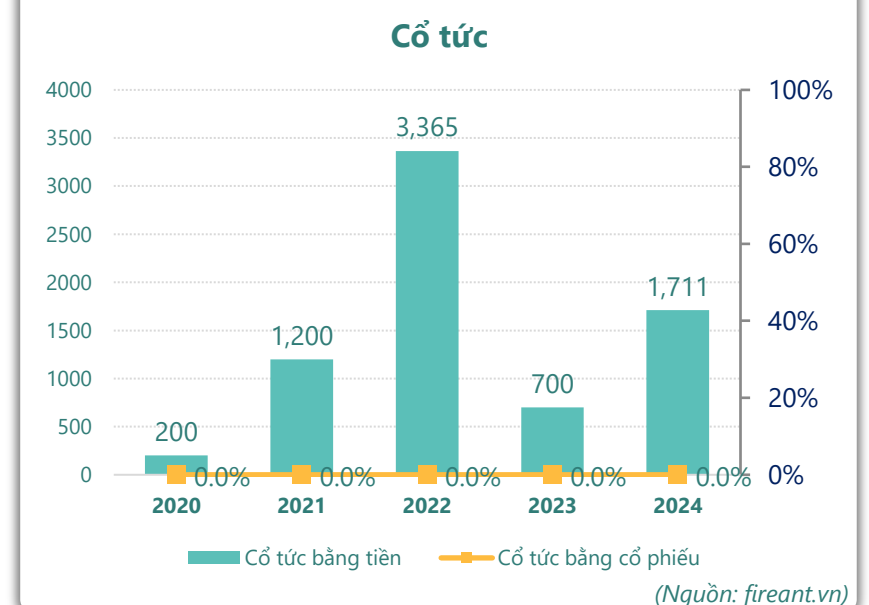
DT thuần 6T 2024
217
tỷ VNĐ
YoY: ▼67.0 -23.5%

LN thuần 6T 2024
22.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.60 -25.4%

LN sau thuế 6T 2024
18.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.00 -27.9%



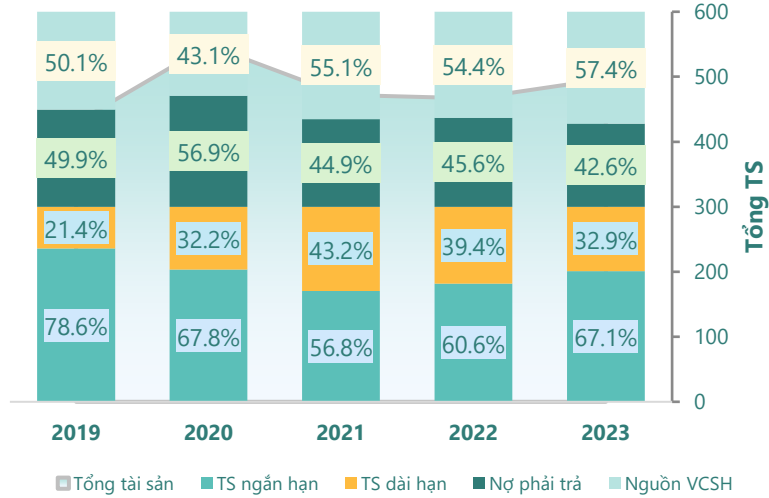
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

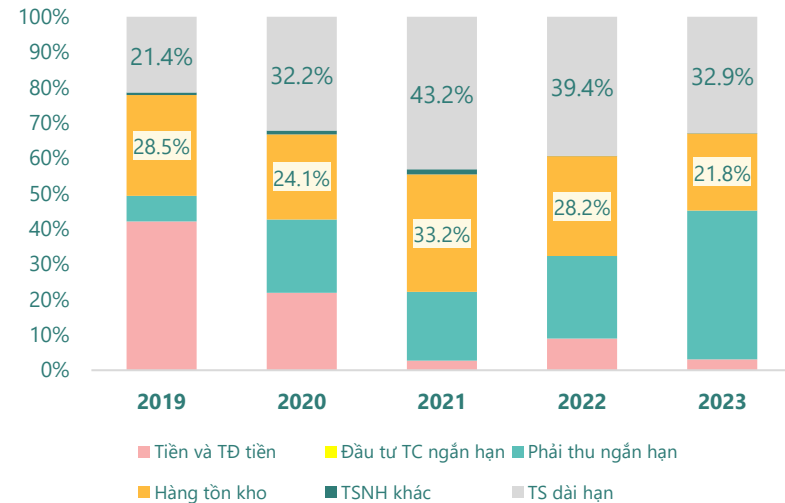
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

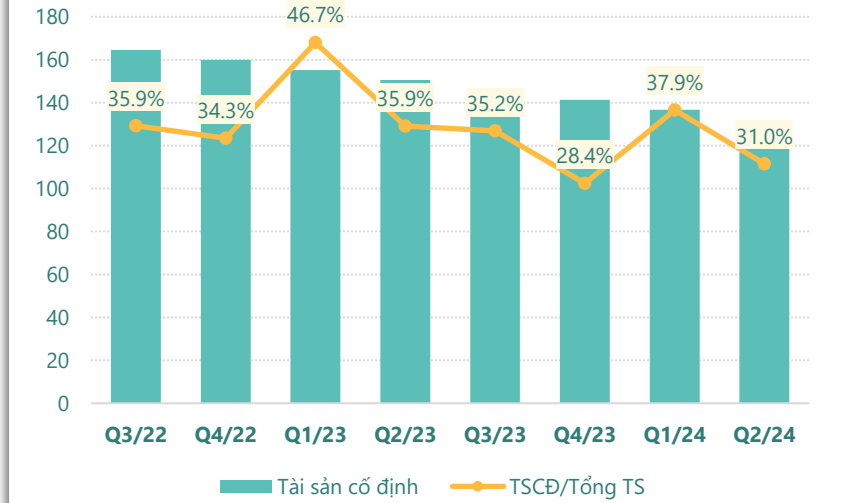
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

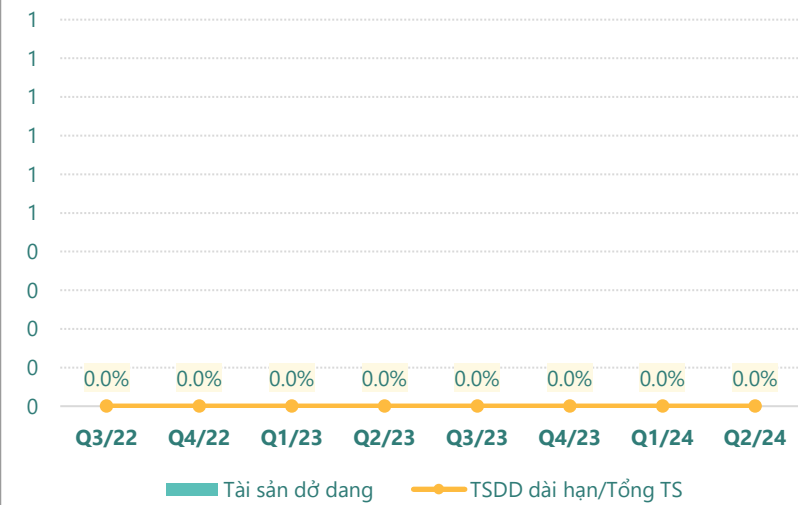
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

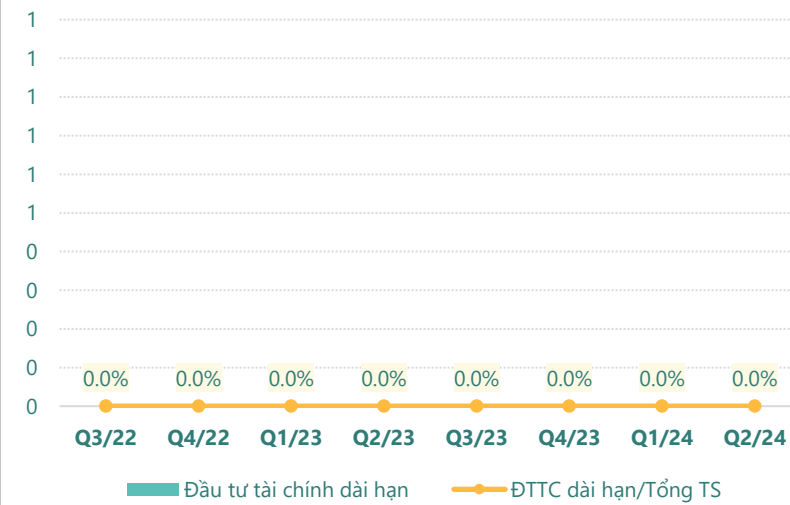
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

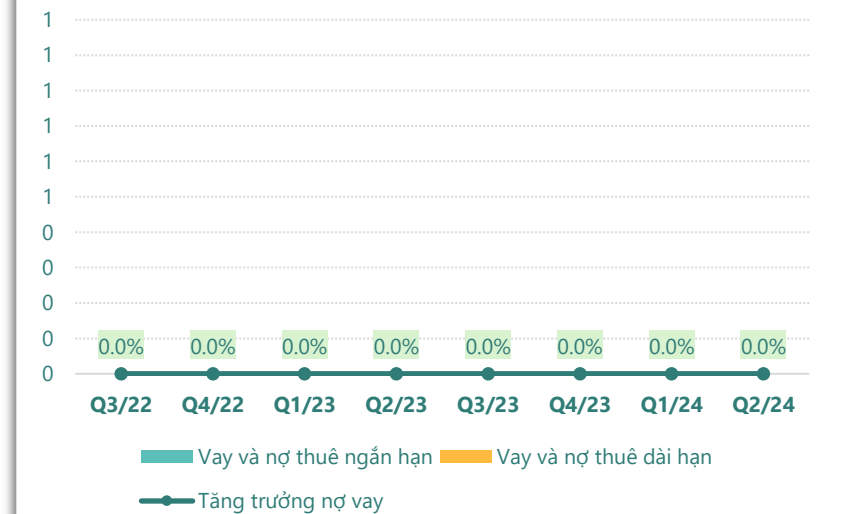
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

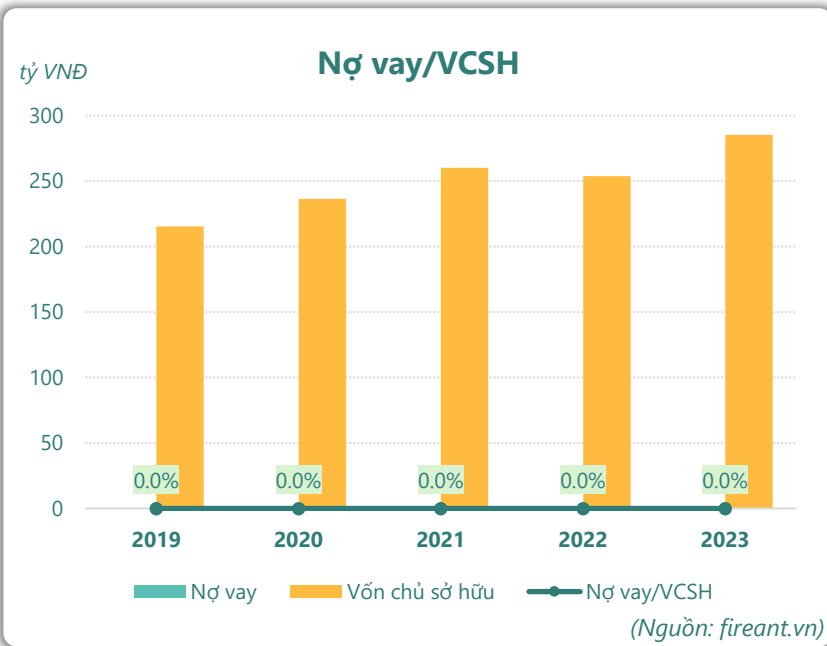
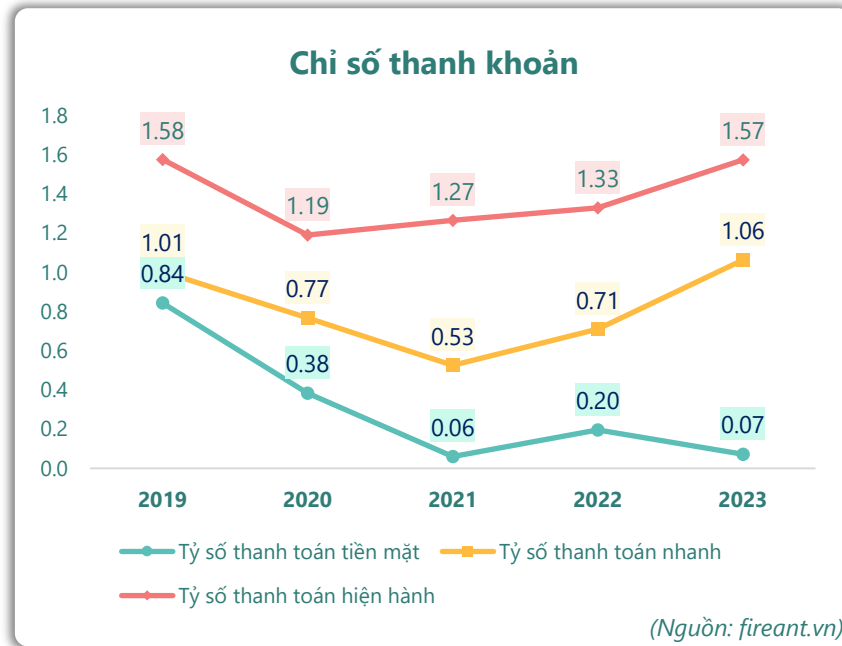
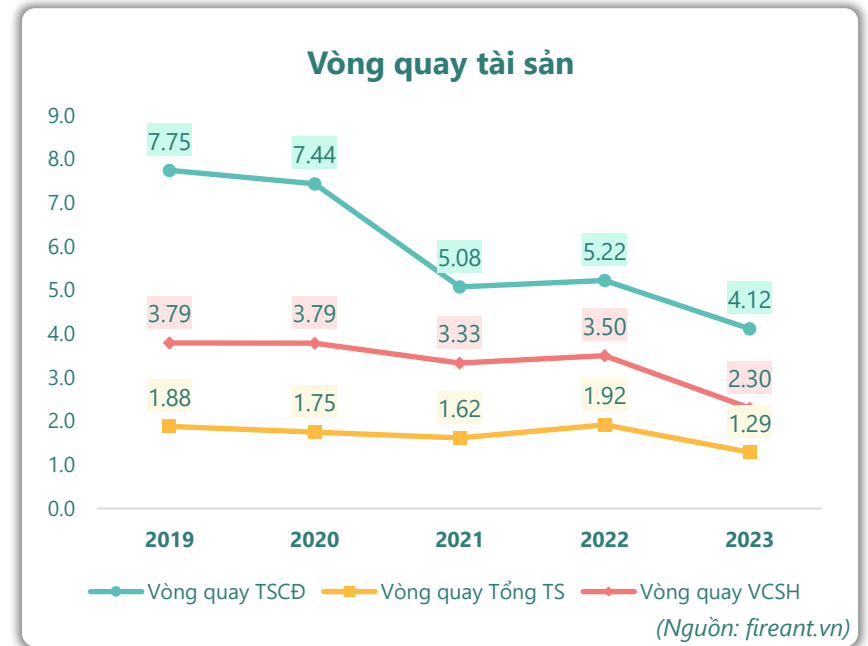
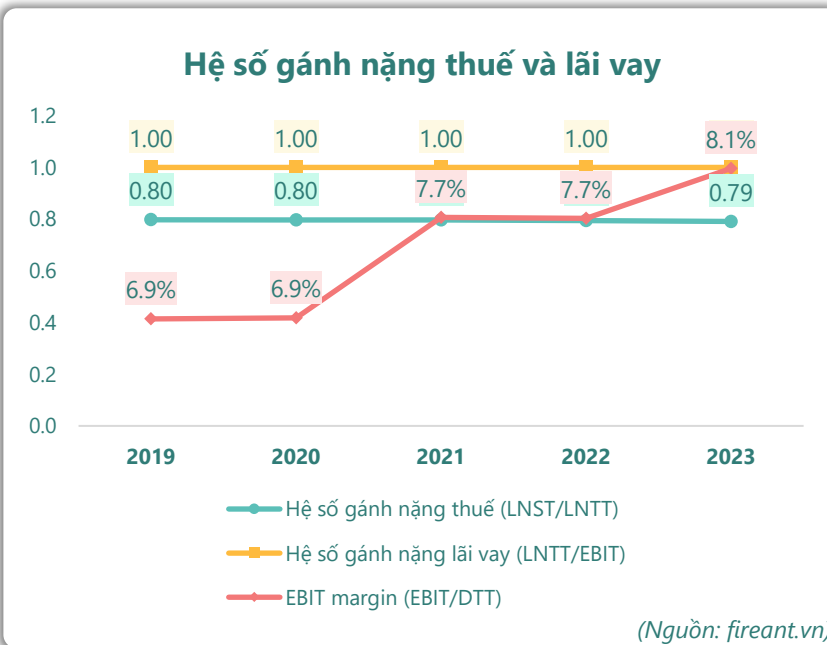
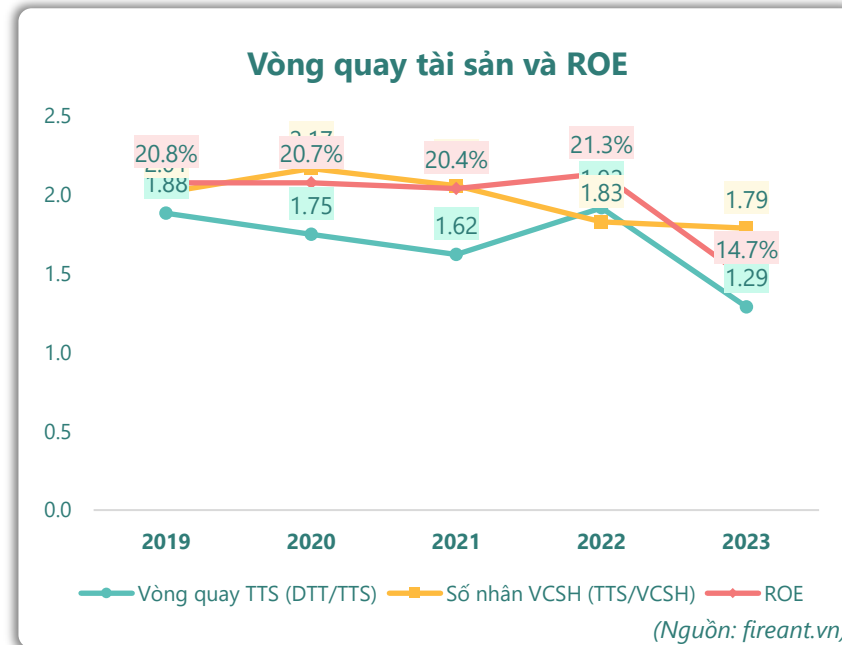
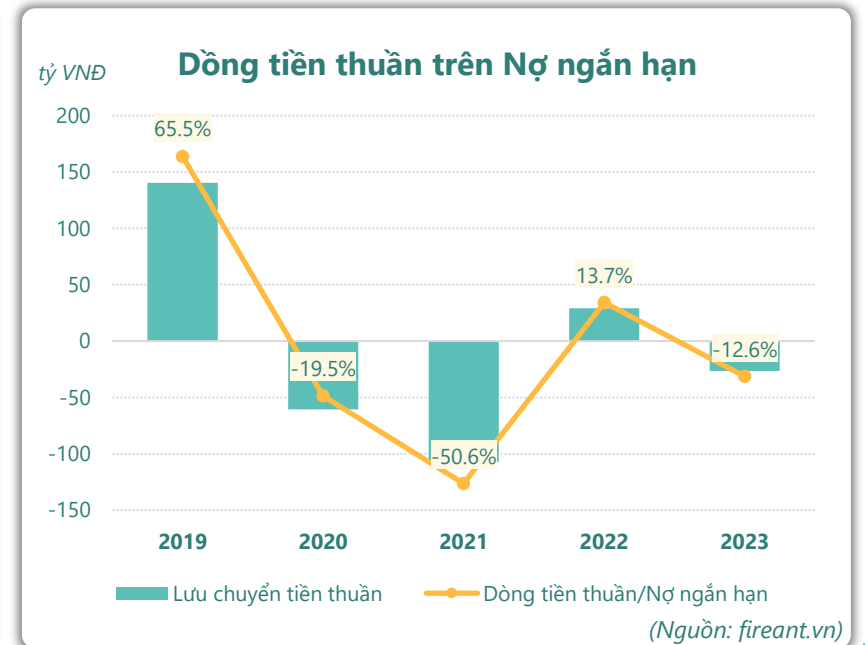
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	73.2	110	-33.5%	217	284	-23.5%
Giá vốn hàng bán	58.9	95.7	-38.4%	177	245	-28.0%
Lợi nhuận gộp	14.2	14.4	-1.1%	40.5	38.6	5.0%
Doanh thu HĐTC	0.21	0.17	22.9%	0.45	0.68	-34.7%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.21	1.08	-80.4%	2.34	-3.84	161%
Chi phí QLDN	6.38	2.89	121%	16.4	13.3	23.2%
LN thuần từ HĐKD	7.85	10.6	-25.9%	22.2	29.8	-25.4%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.23	100.0%	0.29	1.43	-79.9%
LN trước thuế	7.85	10.4	-24.5%	22.5	31.2	-27.9%
Lợi nhuận sau thuế	6.28	8.28	-24.1%	18.0	25.0	-27.9%
LNST của CĐ cty mẹ	6.28	8.28	-24.1%	18.0	25.0	-27.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.71	-12.1	1.15	10.8	57.8	18.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.41	0.21	-0.04	-0.17	0.24	0.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.7	-10.5	0	0	-12.2	-11.3
Tiền đầu kỳ	41.9	25.9	3.55	4.66	15.3	61.1
Lưu chuyển tiền thuần	-16.0	-22.3	1.11	10.6	45.8	6.88
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.9	3.55	4.66	15.3	61.1	68.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	426	497	-14.2%
Tài sản ngắn hạn	277	333	-16.9%
Tiền và tương đương tiền	68.0	15.3	344%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	82.6	209	-60.5%
Hàng tồn kho	124	108	14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.40	0.35	591%
Tài sản dài hạn	149	164	-8.8%
Phải thu dài hạn	5.40	5.40	0.0%
Tài sản cố định	132	141	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	11.9	17.0	-30.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	161	212	-23.9%
Nợ ngắn hạn	161	212	-23.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	74.9	109	-31.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	265	285	-7.0%
Vốn chủ sở hữu	265	285	-7.0%
Vốn điều lệ	154	154	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

